Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Quyết định số 30 ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	**Xã Gia Lộc**				
1.1	Đường Quốc lộ 279 (tiếp giáp địa giới huyện Văn Quan đếp tiếp địa giới xã Thượng Cường huyện Chi Lăng)	320	192	128	
2	**Xã Thượng Cường**		-	-	
2.1	Đường Quốc lộ 279 (Từ tiếp giáp địa giới xã Gia Lộc đến đường rẽ vào thôn Quán Hàng)	320	192	128	
2.2	Đường Quốc lộ 279 (Từ đường rẽ vào thôn Quán Hàng đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ)	320	192	128	
	Đất sản xuất, kinh doanh				
1.1	Xã Gia Lộc				
1.1.1	Đường Quốc lộ 279 (tiếp giáp địa giới huyện Văn Quan đếp tiếp địa giới xã Thượng Cường huyện Chi Lăng)	224	134	90	
1.2	Xã Thượng Cường				
1.2.1	Đường Quốc lộ 279 (Từ tiếp giáp địa giới xã Gia Lộc đến đường rẽ vào thôn Quán Hàng)	224	134	90	
1.2.2	Đường Quốc lộ 279 (Từ đường rẽ vào thôn Quán Hàng đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ)	224	134	90	
	Đất thương mại, dịch vụ				
1.1	Xã Gia Lộc				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1.1	Đường Quốc lộ 279 (tiếp giáp địa giới huyện Văn Quan đếp tiếp địa giới xã Thượng Cường huyện Chi Lăng)	256	154	102	
1.2	Xã Thượng Cường				
1.2.1	Đường Quốc lộ 279 (từ tiếp giáp địa giới xã Gia Lộc đến đường rẽ vào thôn Quán Hàng)	256	154	102	
1.2.2	Đường Quốc lộ 279 (từ đường rẽ vào thôn Quán Hàng đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ)	256	154	102	

Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Quyết định số 30 ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
I	**Thị trấn Đồng Mỏ**						
1	Đường Cai Kinh	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	11.000	6.600	4.400	
2	Đường Cai Kinh	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	8.810	5.286	3.524	
3	Phố Thân Công Tài	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mỏ)	11.000	6.600	4.400	
4	Đường Đại Huề	Đường Lê Lợi	Đến đầu cầu phía Bắc cầu Đồng Mỏ	11.000	6.600	4.400	
5	Đường Lê Lợi	Số nhà 266 đường Lê Lợi	Chân đèo Bén	11.000	6.600	4.400	
6	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (trụ sở Công an thị trấn Đồng Mỏ)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	7.710	4.626	3.084	
7	Phố Thân Công Tài	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	6.600	3.960	2.640	
8	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huề (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Cai Kinh	7.710	4.626	3.084	
9	Phố Trần Lựu	Đường Đại Huề (qua trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch cũ).	Đường Cai Kinh	7.710	4.626	3.084	
10	Đường lên khu B chợ Đồng Mỏ	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mỏ	5.720	3.432	2.288	
11	Đường Lê Lợi	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	2.210	1.326	884	
12	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	3.310	1.986	1.324	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Lê Lợi	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	7.150	4.290	2.860	
14	Đường Lê Lợi	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng	5.500	3.300	2.200	
15	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 383 (trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng)	Tường rào phía Bắc nhà số 466	3.850	2.310	1.540	
16	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	4.400	2.640	1.760	
17	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	4.400	2.640	1.760	
18	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Km157+420 Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	3.310	1.986	1.324	
19	Đường Khu Ga	Trụ sở liên cơ quan.	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	3.310	1.986	1.324	
20	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			3.850	2.310	1.540	
21	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	3.310	1.986	1.324	
22	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	3.310	1.986	1.324	
23	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huề	6.545	3.927	2.618	
24	Đường vào đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	1.770	1.062	708	
25	Đường Nà Đon	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	đến số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	1.770	1.062	708	
26	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.310	786	524	
27	Đường tỉnh 250	Từ Km50+550 (Quốc lộ 1)	Đến ngầm Mỏ Chảo	1.100	660	440	
28	Quốc lộ 279 đoạn 1	Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	1.000	600	400	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Quang Lang cũ)	Đến Km153+200	770	462	308	
30	Đường tỉnh 234 đoạn 1	Từ Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao)	Đến Km37+750	770	462	308	
31	Đường tỉnh 234 đoạn 2	Từ Km41+600	Đến Km44+800 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng)	600	360	240	
32	Quốc lộ 1 đoạn 1	Từ Km50+500	Đến Km50+600	910	546	364	
33	Quốc lộ 1 đoạn 2	Từ Km50+550	Đi vào đường tỉnh 234 200m (đường hướng về Hữu Kiên)	910	546	364	
34	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200 (bên trái tuyến theo chiều Lạng Sơn đi Hà Nội và bên phải tuyến tính từ ngoài phạm vi ranh giới phía Nam của Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ)	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ)	2.100	1.260	840	
35	Quốc lộ 1 đoạn 5	Từ Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	Đến ngã tư Than Muội	750	450	300	
36	Đường nối từ Đường tỉnh 234 qua khu A tập thể đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1			770	462	308	
37	Đường trục giao thông chính Khu Than Muội đến khu Hợp Tiến (đường bê tông) tiếp giáp đường sắt			600	360	240	
38	Đường Đại Huề (phần xã Quang Lang cũ)	Từ Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 Khu Hữu Nghị)	Theo đường Đại Huề hướng vào trung tâm thị trấn Đồng Mỏ 250m (bên phải tuyến)	Điều chỉnh tên đoạn tuyến			
II	**Thị trấn Chi Lăng**			0	0	0	
1	Quốc lộ 1 đoạn 1	Km 62+600 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	1.560	936	624	
2	Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào Khu Đồng Bành).	2.740	1.644	1.096	
3	Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 63+430 (đường rẽ vào khu Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT khu vực Đồng Bành).	4.200	2.520	1.680	
4	Quốc lộ 1 đoạn 4	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	3.070	1.842	1.228	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Quốc lộ 1 đoạn 5	Km 66+200	Km 67+00	2.740	1.644	1.096	
6	Quốc lộ 1 đoạn 6	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	Km 66+200.	2.640	1.584	1.056	
7	Quốc lộ 1 đoạn 7	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100	1.760	1.056	704	
8	Quốc lộ 1 đoạn 8	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).	1.310	786	524	
9	Quốc Lộ 1 cũ thuộc khu Cây Hồng và khu Lân Bông			1.100	660	440	
10	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.			770	462	308	
11	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội			770	462	308	
12	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			2.055	1.233	822	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải thương mại dịch vụ						
I	**Thị trấn Đồng Mỏ**						
1	Đường Cai Kinh	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	7.700	4.620	3.080	
2	Đường Cai Kinh	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	6.160	3.696	2.464	
3	Phố Thân Công Tài	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mỏ)	7.700	4.620	3.080	
4	Đường Đại Huề	Đường Lê Lợi	Đến đầu cầu phía Bắc cầu Đồng Mỏ	7.700	4.620	3.080	
5	Đường Lê Lợi	Số nhà 266 đường Lê Lợi	Chân đèo Bén	7.700	4.620	3.080	
6	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (Trụ sở Công an thị trấn Đồng Mỏ)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	5.390	3.234	2.156	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Phố Thân Công Tài	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	4.620	2.772	1.848	
8	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huề (qua Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Cai Kinh	5.390	3.234	2.156	
9	Phố Trần Lựu	Đường Đại Huề (qua Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch cũ).	Đường Cai Kinh	5.390	3.234	2.156	
10	Đường lên khu B chợ Đồng Mỏ	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mỏ	4.004	2.402	1.602	
11	Đường Lê Lợi	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	1.540	924	616	
12	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	2.310	1.386	924	
13	Đường Lê Lợi	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	5.005	3.003	2.002	
14	Đường Lê Lợi	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng	3.850	2.310	1.540	
15	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 383 (trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng)	Tường rào phía Bắc nhà số 466	2.695	1.617	1.078	
16	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua Trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	3.080	1.848	1.232	
17	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	3.080	1.848	1.232	
18	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Km157+420 Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	2.310	1.386	924	
19	Đường Khu Ga	Trụ sở liên cơ quan.	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	2.310	1.386	924	
20	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			2.695	1.617	1.078	
21	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	2.310	1.386	924	
22	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	2.310	1.386	924	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huề	4.582	2.749	1.833	
24	Đường vào đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	1.232	739	493	
25	Đường Nà Đon	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp vàPTNT	Đến số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	1.232	739	493	
26	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	924	554	370	
27	Đường tỉnh 250	Từ Km50+550 (Quốc lộ 1)	Đến ngầm Mỏ Chảo	770	462	308	
28	Quốc lộ 279 đoạn 1	Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	693	416	277	
29	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Quang Lang cũ)	Đến Km153+200	539	323	216	
30	Đường tỉnh 234 đoạn 1	Từ Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao)	Đến Km37+750	539	323	216	
31	Đường tỉnh 234 đoạn 2	Từ Km41+600	Đến Km44+800 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng)	385	231	154	
32	Quốc lộ 1 đoạn 1	Từ Km50+500	Đến Km50+600	539	323	216	
33	Quốc lộ 1 đoạn 2	Từ Km50+550	Đi vào Đường tỉnh 234 200m (đường hướng về Hữu Kiên)	539	323	216	
34	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	1.463	878	585	
35	Quốc lộ 1 đoạn 5	Từ Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ)	Đến ngã tư Than Muội	462	277	185	
36	Đường nối từ Đường tỉnh 234 qua khu A tập thể đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1			431	259	172	
37	Đường trục giao thông chính Khu Than Muội đến khu Hợp Tiến (đường bê tông) tiếp giáp đường sắt			420	252	168	
B	**Thị trấn Chi Lăng**			0	0	0	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 1 đoạn 1	Km 62+600 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	1.078	647	431	
2	Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào Khu Đồng Bành).	1.925	1.155	770	
3	Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 63+430 (đường rẽ vào khu Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT khu vực Đồng Bành).	2.695	1.617	1.078	
4	Quốc lộ 1 đoạn 4	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	2.156	1.294	862	
5	Quốc lộ 1 đoạn 5	Km 66+200	Km 67+00	1.925	1.155	770	
6	Quốc lộ 1 đoạn 6	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	Km 66+200.	1.848	1.109	739	
7	Quốc lộ 1 đoạn 7	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100	1.232	739	493	
8	Quốc lộ 1 đoạn 8	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).	924	554	370	
9	Quốc Lộ 1 cũ thuộc khu Cây Hồng và khu Lân Bông			770	462	308	
10	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.			539	323	216	
11	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội			539	323	216	
12	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			539	323	216	
	Đất thương mại, dịch vụ						
I	**Thị trấn Đồng Mỏ**						
1	Đường Cai Kinh	Đường Lê Lợi	Phố Trần Lựu	8.800	5.280	3.520	
2	Đường Cai Kinh	Phố Trần Lựu	Ngã 3 Thân Cảnh Phúc	7.040	4.224	2.816	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Phố Thân Công Tài	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mỏ)	8.800	5.280	3.520	
4	Đường Đại Huề	Đường Lê Lợi	Đến đầu cầu phía Bắc cầu Đồng Mỏ	8.800	5.280	3.520	
5	Đường Lê Lợi	Số nhà 266 đường Lê Lợi	Chân đèo Bén	8.800	5.280	3.520	
6	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 278 (Trụ sở Công an thị trấn Đồng Mỏ)	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	6.160	3.696	2.464	
7	Phố Thân Công Tài	Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh)	Đường Lê Lợi	5.280	3.168	2.112	
8	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Đại Huề (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Cai Kinh	6.160	3.696	2.464	
9	Phố Trần Lựu	Đường Đại Huề (qua Trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch cũ).	Đường Cai Kinh	6.160	3.696	2.464	
10	Đường lên khu B chợ Đồng Mỏ	Đường Lê Lợi	Khu B chợ Đồng Mỏ	4.576	2.746	1.830	
11	Đường Lê Lợi	Km 37+750 đường tỉnh 234	Tường rào phía Bắc số nhà 74	1.760	1.056	704	
12	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc số nhà 74	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	2.640	1.584	1.056	
13	Đường Lê Lợi	Ngã ba Thân Cảnh Phúc	Tường rào phía Bắc số nhà 266	5.720	3.432	2.288	
14	Đường Lê Lợi	Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng	4.400	2.640	1.760	
15	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 383 (trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chi Lăng)	Tường rào phía Bắc nhà số 466	3.080	1.848	1.232	
16	Phố Thân Cảnh Phúc	Đường Lê Lợi (qua trụ sở Trạm Thú y).	Đường Cai Kinh	3.520	2.112	1.408	
17	Phố Tô Hiệu	Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND Huyện).	Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện).	3.520	2.112	1.408	
18	Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	Km157+420 Quốc lộ 279	Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ	2.640	1.584	1.056	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Khu Ga	Trụ sở liên cơ quan.	Qua sân ga Đồng Mỏ 300m	2.640	1.584	1.056	
20	Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ			3.080	1.848	1.232	
21	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Trường trung học phổ thông Chi Lăng	2.640	1.584	1.056	
22	Đường Lê Lợi	Tường rào phía Bắc nhà số 466	Hết tường rào phía nam số nhà 521	2.640	1.584	1.056	
23	Đường Cai Kinh	UBND huyện Chi Lăng	Đường Đại Huề	5.236	3.142	2.094	
24	Đường vào đèo rộ	Đường Lê Lợi	Hang Hữu Nghị	1.408	845	563	
25	Đường Nà Đon	Đối diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	đến số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi	1.408	845	563	
26	Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.056	634	422	
27	Đường tỉnh 250	Từ Km50+550 (Quốc lộ 1)	Đến ngầm Mỏ Chảo	880	528	352	
28	Quốc lộ 279 đoạn 1	Từ đầu cầu phía đông cầu Than Muội	Đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	792	475	317	
29	Quốc lộ 279 đoạn 2	Từ Km156+300 (địa giới TT Đồng Mỏ và xã Quang Lang cũ)	Đến Km153+200	616	370	246	
30	Đường tỉnh 234 đoạn 1	Từ Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao)	Đến Km37+750	616	370	246	
31	Đường tỉnh 234 đoạn 2	Từ Km41+600	Đến Km44+800 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng)	440	264	176	
32	Quốc lộ 1 đoạn 1	Từ Km50+500	Đến Km50+600	616	370	246	
33	Quốc lộ 1 đoạn 2	Từ Km50+550	Đi vào Đường tỉnh 234 200m (đường hướng về Hữu Kiên)	616	370	246	
34	Quốc lộ 1 đoạn 4	Từ Km51+200	Đến Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ)	1.672	1.003	669	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Quốc lộ 1 đoạn 5	Từ Km52+630 (đường rẽ vào đình làng Mỏ)	Đến ngã tư Than Muội	528	317	211	
36	Đường nối từ Đường tỉnh 234 qua khu A tập thể đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1			493	296	197	
37	Đường trục giao thông chính Khu Than Muội đến khu Hợp Tiến (đường bê tông) tiếp giáp đường sắt			480	288	192	
II	**Thị trấn Chi Lăng**						
1	Quốc lộ 1 đoạn 1	Km 62+600 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Chi Lăng).	Km 63+00.	1.232	739	493	
2	Quốc lộ 1 đoạn 2	Km 63+00.	Km 63+430 (đường rẽ vào Khu Đồng Bành).	2.200	1.320	880	
3	Quốc lộ 1 đoạn 3	Km 63+430 (đường rẽ vào khu Đồng Bành).	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT khu vực Đồng Bành).	3.080	1.848	1.232	
4	Quốc lộ 1 đoạn 4	Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT khu vực Đồng Bành).	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	2.464	1.478	986	
5	Quốc lộ 1 đoạn 5	Km 66+200	Km 67+00	2.200	1.320	880	
6	Quốc lộ 1 đoạn 6	Km 65+50 (hết ranh giới khu Pha Lác).	Km 66+200.	2.112	1.267	845	
7	Quốc lộ 1 đoạn 7	Tiếp từ Km 67+00	Km 67+100	1.408	845	563	
8	Quốc lộ 1 đoạn 8	Tiếp từ Km 67+100	Km 67+920 (địa giới thị trấn Chi Lăng - xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng).	1.056	634	422	
9	Quốc Lộ 1 cũ thuộc khu Cây Hồng và khu Lân Bông			880	528	352	
10	Khu vực ga Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa.			616	370	246	
11	Khu vực ga Sông Hóa: Từ ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra Quốc lộ 1 đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội			616	370	246	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa			616	370	246	